

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2017

STT	Mẫu số	TÊN BÁO CÁO	Ghi chú
I		BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán	
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
4	B09-DN	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	
II		PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC	
1	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác	
2	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	
2	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	
3	04-TM-TKV	Phải thu khác	
4	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn	
5	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang	
6	09-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐHH	
7	10-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐVH	
8	13-TM-TKV	Chi phí trả trước	
9	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	
10	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	
11	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà Nước	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		253.543.630.720	59.653.090.667
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		378.107.264	354.664.996
1. Tiền	111	VI.01	378.107.264	354.664.996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.367.307.239	1.890.186.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	155.661.998.363	9.600.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.437.726.974	1.631.660.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	267.581.902	248.925.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		89.477.300.986	32.434.442.757
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	89.477.300.986	32.434.442.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6.320.915.231	24.973.796.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.227.574.245	8.122.758.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13.666.073.641
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	3.093.340.986	3.184.964.565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		1.405.303.230.262	1.463.472.937.051
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		26.534.834.001	23.976.087.569
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	26.534.834.001	23.976.087.569
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1.048.033.136.329	1.170.529.213.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.046.187.871.214	1.168.559.900.942
Nguyên giá	222		2.355.726.588.102	2.373.401.731.899

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.309.538.716.888)	(1.204.841.830.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.845.265.115	1.969.312.578
Nguyên giá	228		2.844.967.595	4.012.689.188
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(999.702.480)	(2.043.376.610)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		6.385.877.779	1.173.525.729
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	6.385.877.779	1.173.525.729
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.067.141.030	9.067.141.030
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(12.731.858.970)	(12.731.858.970)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		315.282.241.123	258.726.969.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	282.315.925.062	218.465.323.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.966.316.061	40.261.645.479
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.658.846.860.982	1.523.126.027.718

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.378.035.170.572	1.271.390.755.022
I - Nợ ngắn hạn	310		783.763.515.516	506.061.630.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	166.926.742.564	142.997.029.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	23.256.567.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	29.285.322.316	14.388.335.825
4. Phải trả người lao động	314		16.923.504.096	17.669.904.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3.490.098.238	316.346.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	541.675.745	383.253.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	299.908.984.796	306.340.378.002
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	270.605.491.958	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(3.918.304.197)	709.815.803
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330		594.271.655.056	765.329.124.290
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	594.271.655.056	765.329.124.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		280.811.690.410	251.735.272.696
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	280.811.690.410	251.735.272.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.741.331.326	19.664.913.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.664.913.612	(69.996.055.251)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.076.417.714	89.660.968.863
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.658.846.860.982	1.523.126.027.718

Quảng ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017		Đơn vị tính : Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	412.747.647.388	368.311.038.261	1.574.668.638.556	1.511.594.359.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11		412.747.647.388	368.311.038.261	1.574.668.638.556	1.511.594.359.310
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20	VI.28	361.775.842.745	309.260.100.930	1.375.719.102.806	1.312.847.098.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	50.971.804.643	59.050.937.331	198.949.535.750	198.747.261.141
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.324.947	11.596.169	38.434.027	31.936.141
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>						
8. Chi phí bán hàng	23		19.928.371.485	25.543.452.277	64.630.224.994	80.754.083.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		19.928.371.485	25.543.452.277	64.630.224.994	76.921.714.745
10. LN thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		381.484.086	227.338.403	1.159.550.626	1.144.909.274
11. Thu nhập khác	31		29.796.546.136	32.797.263.901	99.036.504.524	115.366.776.171
12. Chi phí khác	32		872.727.883	494.478.919	34.161.689.633	1.513.428.450
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		316.364.044	354.433.932	2.325.154.408	9.909.348.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.395.800	585.062.415	115.096.909	6.103.938.459
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		307.968.244	(230.628.483)	2.210.057.499	3.805.410.379
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	1.180.696.127	263.850.436	36.371.747.133	5.318.838.829
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VI.32	204.926.792	52.770.088	-	1.053.535.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		975.769.335	211.080.348	7.295.329.418	4.265.303.505
			61	13	1.817	267

Người lập biểu

[Signature]

Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ

[Signature]

Trần Phương Nam

Kế toán trưởng

[Signature]

Đình Văn Chiến

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng Năm nay	9 tháng Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.371.747.132	5.054.988.393
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	131.102.147.331	121.878.687.412
Các khoản dự phòng	03	284.166.150.847	210.729.069.259
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.434.027)	181.812.126
Chi phí lãi vay	06	64.630.224.994	51.378.262.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	516.231.836.277	389.222.819.658
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	259.912.878.641	188.434.850.894
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(57.042.858.229)	(129.470.029.675)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(405.588.633.905)	(84.945.018.234)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(58.955.416.969)	(51.782.879.406)
Tiền lãi vay đã trả	13	(64.630.224.994)	(49.052.440.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(30.402.576.579)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	228.000.000	42.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.075.640.000)	(4.139.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.079.940.821	227.907.026.108
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.606.070.140)	(44.126.832.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.434.027	20.339.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.567.636.113)	(44.106.493.016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	356.685.024.763	300.578.212.306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(534.173.887.203)	(484.337.345.359)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(177.488.862.440)	(183.759.133.053)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	23.442.268	41.400.039
Tiền tồn đầu kỳ	60	354.664.996	112.407.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	378.107.264	153.807.228

LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017





CÔNG TY GIÁM ĐỐC
CƠ PHẦN
THAN TÂY NAM
ĐÁ MÀI
VINACOMIN
TP. CẦN PHỐ T. QUẢNG BÌNH

Nguyễn Xuân Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất than.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác:
+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán

doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESott từ năm 2014 đến nay.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Công ty có đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- + Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- + Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- + Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- + Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

+ Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: không áp dụng

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đó phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá,

dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và khế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ

dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	17.248.663	21.850.959
- Tiền gửi ngân hàng	360.858.601	332.814.037
- Tiền đang chuyển		
Cộng	378.107.264	354.664.996

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C3-TM-TKV)

3. *Phải thu của khách hàng* (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. *Phải thu khác* (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu: Không có

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	425.135.597		906.057.210	
- Công cụ, dụng cụ	10.798.126.978		7.454.902.640	
- Chi phí SX, KD dở dang	55.873.042.126		6.792.801.444	
- Thành phẩm	22.380.996.285		17.280.681.463	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	89.477.300.986		32.434.442.757	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	128.855.515.562	128.855.515.562	356.685.024.763	372.351.903.279	144.522.394.078	144.522.394.078
b) Vay dài hạn	765.325.124.290	765.325.124.290		161.821.983.924	927.147.108.214	927.147.108.214
- Kỳ hạn từ 1-5 năm	100.474.256.417	100.474.256.417		17.883.090.900	118.357.347.317	118.357.347.317
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	664.850.867.873	664.850.867.873		143.938.893.024	808.789.760.897	808.789.760.897
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm</i>	171.053.469.234	171.053.469.234		161.821.983.924	161.817.983.924	161.817.983.924
Cộng	894.180.639.852	894.180.639.852	356.685.024.763	534.173.887.203	1.071.669.502.292	1.071.669.502.292

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

16. Phải trả người bán:

(Chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong trường hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	451.675.745	383.253.258
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	149.951.702	142.815.401
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí Đảng	54.431.607	150.437.857
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.292.436	90.000.000
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	270.605.491.958	
- Trích trước tỷ lệ đất đá nổ mìn	14.255.733.381	
- Trích trước đất bóc thiếu	227.765.546.909	
- Trích trước sửa chữa lớn	18.158.279.640	
- Trích trước cung độ vận chuyển đất	10.425.932.028	
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	164.831.580.305	201.308.227.397
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.966.316.061	40.261.645.479
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	(69.996.055.251)	44.783.373.846	0	162.074.303.833
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác				89.660.968.863			89.660.968.863
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	19.664.913.612	44.783.373.846	0	251.735.272.696
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				29.076.417.714			29.076.417.714
- Tăng khác							
- Giảm khác							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	48.741.331.326	44.783.373.846	0	280.811.690.410

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

27. Chênh lệch tỷ giá	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
a) Doanh thu	1.574.668.638.556	1.511.594.359.310
- Doanh thu bán hàng	1.566.345.424.048	1.507.209.639.656
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.323.214.508	4.384.719.654
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.574.668.638.556	1.511.594.359.310

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phía thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2 – Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 – Giá vốn hàng bán	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.375.719.102.805	1.312.847.098.169
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.366.411.080.380	1.308.580.917.416
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.308.022.425	4.266.180.573

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.375.719.102.805	1.312.847.098.169

4 – Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.434.027	31.936.141
- Lãi từ ký quỹ môi trường		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	38.434.027	31.936.141

5 – Chi phí tài chính	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Lãi tiền vay	64.630.224.994	76.921.714.745
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		3.832.368.642
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	64.630.224.994	80.754.083.387

6 – Thu nhập khác	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Thu nhập khác	2.325.154.408	9.909.348.838
Tổng cộng	2.325.154.408	9.909.348.838

7 – Chi phí khác	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		

Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.	115.096.909	6.103.938.459
Cộng	115.096.909	6.103.938.459

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		
- Tiền lương		
- BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Tiền ăn ca		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.550.785	331.006.249
Chi phí khác bằng tiền	790.999.841	813.903.025
CỘNG	1.159.550.626	1.144.909.274
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	18.017.359.311	17.950.546.476
- Tiền lương	14.647.643.506	14.658.955.938
- BHXH, BHYT, KPCĐ	2.359.622.805	2.192.438.538
- Tiền ăn ca	1.010.093.000	1.099.152.000
Chi phí vật liệu quản lý	2.219.787.623	6.808.892.526
Chi phí đồ dùng văn phòng	774.868.400	2.602.038.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.261.007.491	3.613.991.102
Thuế phí và lệ phí	43.860.671.873	57.276.966.307
Chi phí dự phòng		
Dịch vụ mua ngoài	2.983.682.471	3.161.950.222
Chi phí khác bằng tiền	26.919.127.355	23.952.390.547
CỘNG	99.036.504.524	115.366.776.171
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các giảm ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
a) Tổng số	1.594.856.052.089	1.528.370.908.751
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	444.379.175.635	423.127.401.197
+ Nguyên vật liệu	218.918.919.516	238.025.729.110
+ Nhiên liệu	213.090.110.731	174.727.350.112
+ Động lực	12.370.045.388	10.374.321.975
- Chi phí nhân công	109.075.692.817	108.83.101.170
+ Tiền lương	89.291.000.000	88.719.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	13.188.434.817	12.742.571.170
+ Ăn ca	6.596.258.000	7.341.530.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	131.102.147.331	171.316.227.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.530.852.270	321.386.289.335
- Chi phí khác bằng tiền	658.768.284.036	503.737.889.230
b) Sản xuất than	1.520.787.691.035	1.437.831.768.567
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	436.967.699.464	418.915.670.684
+ Nguyên vật liệu	215.286.647.826	235.147.082.533
+ Nhiên liệu	211.977.251.882	174.727.350.112
+ Động lực	9.703.799.756	9.041.238.039
- Chi phí nhân công	108.570.996.298	108.757.939.170
+ Tiền lương	88.932.853.331	88.719.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	13.121.610.436	12.742.571.170
+ Ăn ca	6.516.532.531	7.296.368.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.955.199.293	171.316.227.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.310.392.458	321.377.001.095
- Chi phí khác bằng tiền	593.983.403.523	417.464.929.799
c) Sản xuất khác	9.308.022.425	4.266.180.753
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	7.411.376.171	4.211.730.513
+ Nguyên vật liệu	3.632.271.690	2.878.646.577
+ Nhiên liệu	1.112.858.849	0
+ Động lực	2.666.245.632	1.333.083.936
- Chi phí nhân công	504.696.519	45.162.000

+ Tiền lương	358.146.669	
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	66.824.381	
+ Ăn ca	79.725.469	45.162.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.948.038	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.459.812	9.288.240
- Chi phí khác bằng tiền	24.541.884	
d) Hoạt động tài chính	64.630.224.994	80.754.083.387
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	64.630.224.994	80.754.083.387
đ) Hoạt động khác	130.113.635	5.518.876.044
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	130.113.635	5.518.876.044
TỔNG CỘNG	1.594.856.052.089	1.528.370.908.751

10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu		

nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ



Trần Phương Nam

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện					
	Công ty cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV					21.799.000.000
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
VIII	Khác					

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Quảng ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Lũy kế đến 30/9/2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	ĐVT: Đồng
	Tổng số	155.469.066.563	Đầu kỳ
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác		
1	CN Tập đoàn CN Than- Khoáng sản VN- Công ty Than Hạ Long-TKV	348.137.420	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	155.120.929.143	

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Trần Thị Lương

Ngày 18 tháng 10 năm 2017
Kế toán trưởng



Đình Văn Chiến

Đình Văn Chiến

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN NGOÀI TKV

Lũy kế đến 30/9/2017

TT	Đơn vị	ĐVT: Đồng	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	192.931.800	9.600.000
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác		
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	173.731.800	0
2	Ban quản lý dự án hạ tầng 1-CN Tổng công ty viễn thông Mobifone	19.200.000	9.600.000

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁC
Lũy kế đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	Trong TKV				
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	267.581.902	26.534.834.001	248.925.748	23.976.087.569
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ		25.430.526.800		22.871.780.368
5	Lãi ký quỹ, ký cược		1.104.307.201		1.104.307.201
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	267.581.902		248.925.748	

Quảng ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Vũ Thị Hải

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6
I	DU' ĐẦU NĂM				37 227 274 231	
1	Năm 2015 chuyển sang				1 376 608 674	
	Trung tu Xe CAT 773E số 79				159.287.278	
	Trung tu máy xúc Komatsu PC 1250-8R số 09				525.166.776	
	Trung tu Xe HD465-7R số 68				382.537.674	
	Trung tu xe CAT 91				309.616.946	
2	Năm 2016 chuyển sang				35 850 665 557	
	Xc HD325-7R số 39				1.448.303.844	
	Xe HD 325-6 số 27				1.115.076.884	
	Trung tu máy xúc Komatsu PC 1250-8R số 08				1.534.151.755	
	Xe ca Transico 14M-3917				329.574.816	
	Xe ô tô HD 325-6 số 20				1.360.070.379	
	Xe ô tô HD 465-7R số 65				1.187.346.600	
	Xe CAT 773E số 80				1.385.407.242	
	Xe CAT 773E số 89				1.513.919.997	
	TT xe HD465-7R số 47				1.065.964.149	
	TT xe CAT 773E số 82				1.275.086.682	
	TT xe HD 465-7R số 46				1.396.922.841	
	TT xe CAT 773E số 92				1.346.704.911	
	TT xe CAT 773E số 76				1.287.500.661	
	TT xe CAT 773E số 75				1.303.325.064	
	TT xe CAT 773E số 90				1.190.682.846	
	TT xe HD465-7R số 69				1.509.019.434	
	TT xe CAT 773E số 85				1.324.486.233	
	TT xe CAT 773E số 77				1.280.956.707	

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
	TT xe CAT 773E số 86				1.362.374.892	
	TT xe HD 465-7R số 61				1.639.574.046	
	TT xe HD 465-7R số 63				1.575.178.560	
	TT xe HD 465-7R số 67				1.478.957.706	
	Trung tu cụm gầm xích máy khoan DML số 05				204.893.420	
	TT cụm gầm xích máy xúc Hitachi ZX 470 số 16				135.894.772	
	Động cơ máy xúc lật Kawasaki số 03				187.775.574	
	Động cơ máy xúc Hitachi EX 1200 số 13				433.638.485	
	TT gầm xích máy xúc PC 1250 số 11				1.033.615.119	
	TT cụm gầm xích máy xúc PC1250 số 10				1.738.988.091	
	TT cụm gầm xích máy xúc EX 1200-6 số 13				1.505.722.926	
	TT động cơ máy xúc HIC EX 1200 số 15				600.874.212	
	Sửa chữa trạm điện từ 80 tấn				259.093.015	
	Mặt bằng sân bê tông và khuôn viên				608.387.525	
	Nhà giao ca công trường				231.196.169	
II	PHÁT SINH	78 450 000 000	47 597 391 860	47 597 391 860	14 293 566 280	
I	Thuế trong TKV	52 550 000 000	39 130 345 792	39 130 345 792	10 475 205 405	
	Trung tu máy PC 1250 và Hitachi EX 1200	10.000.000.000	4.794.750.573	4.794.750.573	800.665.782	
	Trung tu máy xúc lật KAWASAKI 90ZIV-II	2.500.000.000	2.345.418.360	2.345.418.360	100.659.099	
	Trung tu xe HD465-7R	14.000.000.000	12.329.633.418	12.329.633.418	2.647.812.863	
	Trung tu xe CAT 773E	17.500.000.000	15.660.057.784	15.660.057.784	3.539.658.036	
	Trung tu động cơ HD 325	1.000.000.000	806.660.818	806.660.818	805.728.958	
	Trung tu hộp số HD325	800.000.000	762.820.693	762.820.693	762.276.953	
	Trung tu động cơ HD 465-7R	1.000.000.000	1.708.172.037	1.708.172.037	1.705.915.547	
	Trung tu hộp số HD 465-7R	800.000.000		-		
	Trung tu xe téc nước	2.000.000.000	722.832.109	722.832.109	112.488.167	
	Xưởng sửa chữa giảm sóc ép hơi	800.000.000		-		
	PX bảo dưỡng sửa chữa	750.000.000		-		
	Nhà trực chỉ huy	250.000.000		-		
	Nhà giao ca phân, xưởng	500.000.000		-		
	Nhà giao ca công trường	650.000.000		-		

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
2	Thuế ngoài TKV	10 400 000 000	2 487 440 509	2 487 440 509	1 030 949 979	-
	Trung tu xe HD 465-7R	3.500.000.000				
	Trung tu động cơ HD325	1.000.000.000	883.057.029	883.057.029	44.121.976	
	Trung tu động cơ HD465-7R	1.000.000.000				
	Trung tu hộp số HD465-7R	800.000.000				
	Trung tu động cơ CAT773E	2.000.000.000	900.278.000	900.278.000	899.843.690	
	Trung tu hộp số CAT773E	1.600.000.000	704.105.480	704.105.480	86.984.313	
	Trung tu xe con điều hành	500.000.000				
	Tự làm	15 500 000 000	5 979 605 559	5 979 605 559	2 787 410 896	
	Gầm xích máy xúc Komatsu PC 1250-8R	4.000.000.000	1.849.027.748	1.849.027.748	306.738.895	
Cụm gầm xích máy xúc Hitachi EX 1200	2.000.000.000	2.089.967.116	2.089.967.116	457.939.316		
Trung tu động cơ máy xúc Komatsu PC1250-8R	1.200.000.000					
Trung tu động cơ máy khoan	1.400.000.000					
Sửa chữa cụm chi tiết gầm xích máy khoan	1.700.000.000					
Trung tu gầm xích máy gạt D155 máy gạt	1.200.000.000	1.046.823.091	1.046.823.091	1.029.763.171		
Trung tu động cơ máy gạt D155-6,D8R máy gạt	2.400.000.000	993.787.604	993.787.604	992.969.514		
Trung tu động cơ xúc lật KAWASAKI 90/IV-II	600.000.000					
Trung tu cụm chi tiết xúc lật KAWASAKI	1.000.000.000					
TRÍCH TRƯỚC					9 615 137 972	
	TỔNG CỘNG	78 450 000 000	47 597 391 860	47 597 391 860	61 135 978 483	

Quảng ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Lập biểu



Cao Thị Duyên

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình (Điều chỉnh)	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Giảm khác	Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		
B	Dự án khai thác lộ thiên mỏ khe Châm II (Điều chỉnh)	1.176.667.093	10.422.000.000	4.607.772.314	140.522.810	-	-	5.643.916.597	
1	Đánh giá tác động MT DA Khe Châm II (ĐC)	74.649.030			74.649.030			-	
2	Lập quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Lập điều chỉnh một số nội dung DA Khe châm II (ĐC)	45.309.031			45.309.031			-	
3	Lập thiết kế BVTC-Dự toán của DA khai thác lộ thiên mỏ Khe Châm II (ĐC)	1.056.709.032	1.718.000.000	468.544.593				1.525.253.625	
4	Hàng rào sân bãi kho than và sân bê tông PX CDVT		6.060.000.000	4.118.662.972				4.118.662.972	
5	Tư vấn giám sát thi công XDCT		421.000.000					-	
6	Tư vấn kiểm toán độc lập		341.000.000	18.413.553	18.413.553			-	
7	Lãi vay		585.000.000	2.151.196	2.151.196			-	
8	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ Đông Lô Trĩ	(579.091)	1.168.000.000	742.540.273	-	-	-	741.961.182	
C	lập phương án khai thác lộ thiên mỏ Đông Lô Trĩ	(579.091)	1.168.000.000	742.540.273	-	-	-	741.961.182	

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người duyệt biểu

Người lập biểu



Cao Thị Duyên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Lũy kế đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.373.401.731.899	1.733.849.065	2.133.034.372.993	238.633.509.841
1	Đang dùng	2.373.401.731.899	1.733.849.065	2.133.034.372.993	238.633.509.841
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	908.329.453.422	1.733.849.065	826.221.987.962	80.373.616.395
	Trong đó: Đang dùng	908.329.453.422	1.733.849.065	826.221.987.962	80.373.616.395
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.288.467.242		911.249.581.055	31.038.886.187
II	Tăng trong kỳ	8.606.070.140			8.606.070.140
1	Mua trong kỳ	5.533.005.483			5.533.005.483
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	3.073.064.657			3.073.064.657
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	26.281.213.937	277.280.797	24.742.764.064	1.261.169.076
1	Nhượng bán, thanh lý	26.281.213.937	277.280.797	24.742.764.064	1.261.169.076
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.355.726.588.102	1.456.568.268	2.108.291.608.929	245.978.410.905
1	Đang dùng	2.355.726.588.102	1.456.568.268	2.108.291.608.929	245.978.410.905
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	882.179.739.485	1.456.568.268	801.479.223.898	79.243.947.319
	Trong đó: Đang dùng				
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.288.467.242		911.249.581.055	31.038.886.187
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.204.841.830.957	1.733.849.065	1.073.569.918.185	129.538.063.707
1	Đang dùng	1.204.841.830.957	1.733.849.065	1.073.569.918.185	129.538.063.707
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	130.978.099.868	-	114.489.247.049	16.488.852.819
1	Do trích khấu hao	130.978.099.868		114.489.247.049	16.488.852.819
2	Do tính hao mòn				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BDS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	26.281.213.937	277.280.797	24.742.764.064	1.261.169.076
1	Chuyển sang BDS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý	26.281.213.937	277.280.797	24.742.764.064	1.261.169.076
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.309.538.716.888	1.456.568.268	1.163.316.401.170	144.765.747.450
1	Đang dùng	1.309.538.716.888	1.456.568.268	1.163.316.401.170	144.765.747.450
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.168.559.900.942		1.059.464.454.808	109.095.446.134
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	525.231.931.454		22.517.192.051	502.714.739.403
2	Cuối kỳ	1.046.187.871.214		944.975.207.759	101.212.663.455
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	460.973.068.969		441.678.980.943	19.294.088.026

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
		1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.373.401.731.899	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524	
1	Đang dùng	2.373.401.731.899	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	908.329.453.422	5.447.729.949	286.349.279.044	615.819.979.861	712.464.568	
	Trong đó: Đang dùng						
	-Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.288.467.242		318.830.308.010	623.458.159.232		
II	Từng trong kỳ	8.606.070.140	3.073.064.657	-	5.533.005.483	-	
1	Mua trong kỳ	5.533.005.483			5.533.005.483		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	3.073.064.657	3.073.064.657				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	26.281.213.937	-	-	25.657.349.369	623.864.568	
1	Nhượng bán, thanh lý	26.281.213.937			25.657.349.369	623.864.568	
2	Chuyển sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	2.355.726.588.102	669.277.961.176	642.148.742.874	1.036.785.247.096	7.514.636.956	
1	Đang dùng	2.355.726.588.102	669.277.961.176	642.148.742.874	1.036.785.247.096	7.514.636.956	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCD đã hết khấu hao	882.179.739.485	5.447.729.949	286.349.279.044	590.162.630.492	220.100.000	
	Trong đó: Đang dùng						
	- Tổng NG TSCD dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	942.288.467.242		318.830.308.010	623.458.159.232		
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.204.841.830.957	95.163.836.784	377.869.352.401	730.375.845.356	1.432.796.416	-
1	Đang dùng	1.204.841.830.957	95.163.836.784	377.869.352.401	730.375.845.356	1.432.796.416	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	130.978.099.868	55.825.998.503	33.501.069.524	40.746.600.075	904.431.766	
1	Do trích khấu hao	130.978.099.868	55.825.998.503	33.501.069.524	40.746.600.075	904.431.766	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	26.281.213.937	-	-	25.657.349.369	623.864.568	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý	26.281.213.937			25.657.349.369	623.864.568	
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	1.309.538.716.888	150.989.835.287	411.370.421.925	745.465.096.062	1.713.363.614	
1	Đang dùng	1.309.538.716.888	150.989.835.287	411.370.421.925	745.465.096.062	1.713.363.614	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.168.559.900.942	571.041.059.735	264.279.390.473	326.533.745.626	6.705.705.108	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	525.231.931.454		205.523.975.049	319.707.956.405		
2	Cuối kỳ	1.046.187.871.214	518.288.125.889	230.778.320.949	291.320.151.034	5.801.273.342	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	460.973.068.969		180.907.842.216	280.065.226.753		

Quảng ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Người duyệt biểu




Phan Văn Chiến

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Lũy kế đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.012.689.188	610.809.000		3.401.880.188
1	Đang dùng	4.012.689.188	610.809.000		3.401.880.188
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.256.683.193			1.256.683.193
	Trong đó: Đang dùng	1.256.683.193			1.256.683.193
II	Tăng trong kỳ	-			-
1	Mua trong kỳ	-			-
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593			1.167.721.593
1	Nhượng bán, thanh lý	1.167.721.593			1.167.721.593
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.844.967.595	610.809.000		2.234.158.595
1	Đang dùng	2.844.967.595	610.809.000		2.234.158.595
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600			308.761.600
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600			308.761.600
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	2.043.376.610	559.908.599		1.483.468.011
1	Đang dùng	2.043.376.610	559.908.599		1.483.468.011
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
II	Tăng trong kỳ	124.047.463	22.905.338		101.142.125
1	Do trích khấu hao	124.047.463	22.905.338		101.142.125
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593			1.167.721.593
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
2	Nhượng bán, thanh lý	1.167.721.593			1.167.721.593
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	999.702.480	582.813.937		416.888.543
1	Đang dùng	999.702.480	582.813.937		416.888.543
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.969.312.578	50.900.401		1.918.412.177
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1.845.265.115	27.995.063		1.817.270.052

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	Nguyên giá							
I	Đầu năm	4.012.689.188	1.732.800.000			558.358.595		1.721.530.593
1	Đang dùng	4.012.689.188	1.732.800.000			558.358.595		1.721.530.593
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.256.683.193				145.961.600		1.110.721.593
	Trong đó: Đang dùng	1.256.683.193				145.961.600		1.110.721.593
II	Tăng trong kỳ	-				-		
1	Mua trong kỳ	-				-		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Do điều động							
5	Do luân chuyển							
6	Do kiểm kê							
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
8	Do nhận góp vốn							
9	Tăng khác							
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
1	Nhượng bán, thanh lý	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
3	Do điều động							
4	Do luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							
7	Do đánh giá lại							
8	Chuyển góp vốn							
9	Giảm khác							
IV	Cuối kỳ	2.844.967.595	1.732.800.000			501.358.595		610.809.000
1	Đang dùng	2.844.967.595	1.732.800.000			501.358.595		610.809.000
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600				308.761.600		
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600				308.761.600		-
B	Hao mòn							
I	Đầu năm	2.043.376.610				372.746.418		1.670.630.192
1	Đang dùng	2.043.376.610				372.746.418		1.670.630.192
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
II	Tăng trong kỳ	124.047.463				101.142.125		22.905.338
1	Do trích khấu hao	124.047.463				101.142.125		22.905.338
2	Do tính hao mòn							
3	Do điều động							
4	Luân chuyển							
5	Kiểm kê							
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
7	Do đánh giá lại							
8	Tăng khác							
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
2	Nhượng bán, thanh lý	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
3	Điều động							
4	Luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
7	Góp vốn							
8	Đánh giá lại							
9	Giảm khác							
IV	Số cuối kỳ	999.702.480				416.888.543		582.813.937
1	Đang dùng	999.702.480				416.888.543	-	582.813.937
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
C	Giá trị còn lại							
1	Đầu năm	1.969.312.578	1.732.800.000			185.612.177		50.900.401
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay							
2	Cuối kỳ	1.845.265.115	1.732.800.000			84.470.052	-	27.995.063

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Người duyệt biểu

dkk

Cao Thị Duyên



Đinh Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Lũy kế đến 30/9/2015

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	8.122.758.614	10.101.388.673	14.996.573.042	3.227.574.245
1	Chi phí sửa chữa lớn	6.940.079.308	10.060.168.897	14.032.361.641	2.967.886.564
2	Công cụ, dụng cụ	593.086.524		473.876.599	119.209.925
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	589.592.782	41.219.776	490.334.802	140.477.756
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
II	Dài hạn	218.465.323.724	128.875.653.521	65.025.052.183	282.315.925.062
1	Chi phí sửa chữa lớn	45.176.405.855	37.373.196.113	37.488.478.870	45.061.123.098
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	33.081.875		33.081.875	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	163.930.091.664	91.495.941.288	26.426.962.240	228.999.070.712
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	9.325.744.330	6.516.120	1.076.529.198	8.255.731.252
	Tổng cộng	226.588.082.338	138.977.042.194	80.021.625.225	285.543.499.307

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Lương

Đình Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Lũy kế đến 30 tháng 09 năm 2017

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	86.369.597.691	86.369.597.691	80.605.681.734	80.605.681.734
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	86.369.597.691	86.369.597.691	80.605.681.734	80.605.681.734
1	Cty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh			6.309.035.757	6.309.035.757
2	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	43.556.783.703	43.556.783.703	46.609.219.118	46.609.219.118
3	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	151.304.941	151.304.941	33.099.088	33.099.088
4	Cty CP Than Cao Sơn - VINACOMIN			931.534.900	931.534.900
5	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	8.103.766.000	8.103.766.000	991.023.000	991.023.000
6	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.021.278.739	1.021.278.739	1.050.773.115	1.050.773.115
7	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	12.254.038.475	12.254.038.475	13.814.303.905	13.814.303.905
8	Bệnh viện Than - Khoáng sản			64.887.652	64.887.652
9	Cty CP tin học công nghệ môi trường - VINACOMIN			362.278.411	362.278.411
10	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	3.836.038.469	3.836.038.469	8.162.289.333	8.162.289.333
11	CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomin.			13.140.214	13.140.214
12	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	237.002.975	237.002.975	55.611.875	55.611.875
13	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV			1.026.945.133	1.026.945.133
14	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	99.558.250	99.558.250	19.225.250	19.225.250
15	CN.CTCTP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin - XN TM và chuyển giao công nghệ			13.860.000	13.860.000
16	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	3.023.467.995	3.023.467.995	175.124.983	175.124.983
17	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	66.000.000	66.000.000	192.850.000	192.850.000
18	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	3.833.928.321	3.833.928.321		
19	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico			780.480.000	780.480.000
20	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	10.186.429.823	10.186.429.823		

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Huyền Trang

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2017

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Lũy kế đến 30 tháng 09 năm 2017

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	80.557.144.873	80.557.144.873	62.391.348.109	62.391.348.109
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	80.557.144.873	80.557.144.873	62.391.348.109	62.391.348.109
1	Cty CP Nguyễn Hưng	1.077.441.200	1.077.441.200	971.161.250	971.161.250
2	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	210.456.500	210.456.500	173.243.500	173.243.500
3	Cty TNHH DV TM TH Hướng Trang	163.812.000	163.812.000	371.053.100	371.053.100
4	Vũ Kiên Cường - Cẩm Phả			9.130.000	9.130.000
5	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Quảng Ninh	80.485.373	80.485.373	37.149.452	37.149.452
6	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO			2.734.600	2.734.600
7	C.ty TNHH TB nặng MARUBENI	823.845.000	823.845.000	4.170.500.400	4.170.500.400
8	DNTN Xi nghiệp ôtô Văn Đồn	1.746.967.767	1.746.967.767	1.803.308.487	1.803.308.487
9	Cty CP cơ khí Trung Tân	406.774.695	406.774.695	15.940.815	15.940.815
10	Cty CP đầu tư phát triển Vũng Gia	486.699.400	486.699.400	152.791.210	152.791.210
11	Cty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.733.241.693	2.733.241.693	6.130.459.175	6.130.459.175
12	Cty TNHH TM và DV Hồng Kỳ			766.832.000	766.832.000
13	Cty TNHH MTV thiết bị nặng ONEASIA			13.299.000	13.299.000
14	Cty TNHH TM Anh Vũ	298.675.150	298.675.150		
15	Cty TNHH ITV Hưng Long SHQ	573.202.289	573.202.289	1.722.732.528	1.722.732.528
16	Cty TNHH TAT HONG Việt Nam	366.746.500	366.746.500	243.046.200	243.046.200
17	Cty TNHH TM & DV Oanh Sơn	335.015.582	335.015.582	954.894.497	954.894.497
18	Cty CP thiết kế công nghệ Mỏ	2.475.000	2.475.000	49.500.000	49.500.000
19	Công ty CP Thương mại Kỹ thuật TNT Việt Nam	79.546.500	79.546.500	16.639.700	16.639.700
20	Cty CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	174.188.520	174.188.520	176.168.520	176.168.520
21	Cty CP đầu tư CARO Việt Nam	101.509.035	101.509.035	153.772.785	153.772.785
22	Cty CP Hoa Sơn	6.247.458.072	6.247.458.072		
23	Cty CP Hoàng Trường	2.040.067.410	2.040.067.410	273.107.736	273.107.736
24	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	281.336.616	281.336.616	392.300.535	392.300.535
25	CN Cty TNHH TB nặng MARUBENI. Tại QN	4.712.395.732	4.712.395.732	131.463.579	131.463.579
26	Cty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Anh			45.540.000	45.540.000
27	Cty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	10.643.380	10.643.380	52.113.600	52.113.600
28	Cty TNHH mỹ thuật quảng cáo Công Huân	57.614.370	57.614.370	308.469.095	308.469.095
29	Cty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	107.049.250	107.049.250	160.547.750	160.547.750
30	Cty TNHH nội thất nhà đẹp	52.503.066	52.503.066	666.629.950	666.629.950
31	Cty TNHH ứng dụng giải pháp công nghệ	52.822.000	52.822.000		
32	Cty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	620.727.470	620.727.470	232.191.784	232.191.784
33	Cty CP Kim khí Thành Đô	9.070.409.491	9.070.409.491	4.313.819.881	4.313.819.881
34	Cty CP xây lắp Điện DT			7.370.000	7.370.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
35	TT Y tế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	7.114.000	7.114.000		
36	Cty CP thiết bị phụ tùng và DV MICO EPT	36.422.595	36.422.595	100.288.595	100.288.595
37	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	47.693.358	47.693.358	22.394.073	22.394.073
38	Công ty TNHH TM & DV kỹ thuật PD			17.924.500	17.924.500
39	DNTN Hoàn Mỹ			23.738.000	23.738.000
40	Cty TNHH thiết bị và phụ tùng máy Mỏ	767.855.055	767.855.055	5.225.000	5.225.000
41	Cty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả	6.845.850	6.845.850	6.845.850	6.845.850
42	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	154.788.480	154.788.480		
43	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội				
44	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Phần Mềm Thương Mại	9.625.000	9.625.000	49.625.000	49.625.000
45	Cty TNHH Quyền Lâm	196.086.880	196.086.880	1.367.287.804	1.367.287.804
46	Cty CP công nghệ thông tin Tâm Phát	20.332.910	20.332.910	20.332.910	20.332.910
47	Công ty CP thiết bị SISC Việt Nam			1.083.500.000	1.083.500.000
48	Công ty TNHH máy xây dựng và công nghiệp	7.553.534.854	7.553.534.854		
49	Cty TNHH 1TV trung đại tu ô tô & thiết bị máy mỏ Quảng Ninh	971.362.732	971.362.732	3.808.469.318	3.808.469.318
50	Công ty TNHH kiểm toán BDO	2.366.316	2.366.316	450.905.221	450.905.221
51	Công ty CP Thương mại và cơ điện Hoàng Cường			111.742.591	111.742.591
52	Công ty CP tư vấn xây dựng HTC			3.833.600	3.833.600
53	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	53.460.000	53.460.000	28.815.600	28.815.600
54	Công ty CP XNK kỹ thương Đông Á	820.524.525	820.524.525	945.340.000	945.340.000
55	Công ty CP xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN	6.398.483.872	6.398.483.872		
56	Công ty CP dịch vụ Quảng Hiền	174.812.000	174.812.000		
57	Công ty cổ phần PET công nghiệp	398.362.496	398.362.496	878.250.139	878.250.139
58	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ - Xây Dựng	474.408.748	474.408.748	1.701.709.350	1.701.709.350
59	Công ty cổ phần thép và vật liệu hàn - HBO			11.011.000	11.011.000
60	Công ty TNHH 1TV mỹ thuật Quảng Cáo Hoàng Hải			33.325.380	33.325.380
61	Công ty CP Kiến trúc Tỷ Lệ Vàng			83.142.400	83.142.400
62	Công ty CP máy XD và thiết bị CN khoáng sản MICO MINERAL	13.200.000	13.200.000		
63	Công ty CP XD và KD Tổng hợp An Bình	71.215.106	71.215.106	1.432.086.291	1.432.086.291
64	Công ty CP Hạ Long			57.529.615	57.529.615
65	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	103.345.110	103.345.110	1.069.757.370	1.069.757.370
66	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	634.277.930	634.277.930	451.228.897	451.228.897
67	Công ty TNHH TM và DV Tám Huyện	6.283.915	6.283.915	51.134.138	51.134.138
68	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	85.330.905	85.330.905	3.670.069.040	3.670.069.040
69	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	1.568.346.308	1.568.346.308		
70	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Mỏ Địa Chất - Vmico	35.970.000	35.970.000	563.838.000	563.838.000
71	Công ty TNHH du lịch và thương mại KTV	570.280.000	570.280.000	207.177.800	207.177.800
72	Công ty TNHH thương mại Vũ Thanh Thanh			169.389.000	169.389.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty TNHH TM kỹ thuật và giải pháp công nghiệp			4.444.000	4.444.000
74	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	3.715.593.816	3.715.593.816	1.836.110.557	1.836.110.557
75	Cty TNHH MTV TM DV điện lạnh ô tô Tùng Vương	169.264.320	169.264.320	209.936.425	209.936.425
76	Công ty TNHH MTV NEWSTAR			19.419.400	19.419.400
77	Công ty CP cơ khí mô Việt Bắc - VVMI	1.176.293.063	1.176.293.063	3.623.299.847	3.623.299.847
78	Công ty CP Phục Hưng HOLDINGS			3.038.728.560	3.038.728.560
79	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	95.700.000	95.700.000		
80	Công ty TNHH công nghệ mỹ thuật chuyển động			4.548.555	4.548.555
81	Công ty CP đầu tư thương mại mô và công nghiệp	509.454.476	509.454.476	696.389.210	696.389.210
82	CN công ty CP tư vấn đầu tư mô và công nghiệp - Vinacomín - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	77.254.958	77.254.958		
83	Công ty TNHH Việt Pháp	521.206.355	521.206.355	379.368.340	379.368.340
84	Công ty CP Công nghiệp TVT			42.777.796	42.777.796
85	Công ty cổ phần NIKA			2.325.950	2.325.950
86	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm Phá	34.320.000	34.320.000	30.030.000	30.030.000
87	Công ty CP Đầu tư và Khai Thác Mô Đông Bắc	2.472.566.524	2.472.566.524		
88	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Anh Khang - Hà Nội	183.847.840	183.847.840	543.781.755	543.781.755
89	Công ty CP cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh			511.457.349	511.457.349
90	Công ty TNHH An Khánh			258.332.300	258.332.300
91	Công ty CP Phát triển công nghệ nhà an toàn Q8	3.341.800	3.341.800	3.341.800	3.341.800
92	Công ty TNHH UMG Việt Nam			1.589.005	1.589.005
93	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ	10.322.906	10.322.906	10.322.906	10.322.906
94	Công ty CP du lịch BLUE TOUR Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh			300.080.000	300.080.000
95	Công ty TNHH MTV bán đấu giá Vũ Anh	16.518.399	16.518.399		
96	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phá			19.355.873	19.355.873
97	CN. Công ty CP tư vấn đầu tư mô và công nghiệp Vinacomín. XN thiết kế Than Hòn Gai			34.171.496	34.171.496
98	Công ty CP DL và TM Vinacomín - Chi nhánh Văn Long			323.170.026	323.170.026
99	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	12.994.500	12.994.500	12.994.500	12.994.500
100	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	318.988.530	318.988.530	282.727.789	282.727.789
101	Công ty TNHH Anh Hào			11.374.577	11.374.577
102	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Đức Đạt	325.304.595	325.304.595	566.896.660	566.896.660
103	Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng công nghiệp BC	4.639.140	4.639.140	4.639.140	4.639.140
104	Công ty TNHH Máy và thiết bị công nghiệp V.V.T			18.342.500	18.342.500
105	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Thanh Thủy	30.139.873	30.139.873	30.139.873	30.139.873
106	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	14.850.000	14.850.000	30.503.000	30.503.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
107	Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý			29.689.000	29.689.000
108	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường Havico	35.200.000	35.200.000	35.200.000	35.200.000
109	Công ty TNHH Thiết bị Khai thác hầm mỏ	83.845.784	83.845.784		
110	Công ty TNHH An Phúc Huy			6.600.000	6.600.000
111	Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền bắc - Chi nhánh Quảng Ninh	60.093.000	60.093.000	34.650.000	34.650.000
112	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Phúc Sinh QN	5.179.378	5.179.378	135.125.089	135.125.089
113	Công ty CP Bateco Việt Nam			130.515.000	130.515.000
114	Chi nhánh công ty CP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội ITASCO			405.893.000	405.893.000
115	Trần Kim Ánh			66.700.000	66.700.000
116	Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật và thương mại Trường An			10.032.000	10.032.000
117	Công ty CP Thiết bị và khảo sát Việt Nam			3.575.000	3.575.000
118	Công ty CP Máy và phụ tùng T&C	55.229.625	55.229.625	61.055.500	61.055.500
119	Công ty TNHH xây dựng và môi trường Khôi Trường Minh				
120	Công ty CP Eridan	2.608.650.000	2.608.650.000	388.000.800	388.000.800
121	Công ty TNHH Thiết bị nặng Toàn Cầu	160.594.060	160.594.060	124.564.000	124.564.000
122	Công ty TNHH Biểu diễn nghệ thuật Cảnh Dướng			40.920.000	40.920.000
123	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ	9.020.000	9.020.000	90.200.000	90.200.000
124	Công ty CP Thông tin & Phát triển thương hiệu quốc gia			6.600.000	6.600.000
125	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Sơn Thành	94.572.500	94.572.500		
126	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Tuấn Hiền	100.248.500	100.248.500		
127	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	4.610.375	4.610.375		
128	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo số 5	336.600.000	336.600.000		
129	Công ty TNHH 1TV Tổng hợp Hải Long	17.100.600	17.100.600		
130	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và Xây dựng Việt Nam	174.910.296	174.910.296		
131	Công Ty TNHH vật tư tổng hợp D&H	58.444.375	58.444.375		
132	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	708.194.186	708.194.186		
133	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn Công nghiệp	206.658.658	206.658.658		
134	Cty CP DL & TM - VINACOMIN	6.195.860.000	6.195.860.000	4.444.000.000	4.444.000.000
135	Công Ty CP Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomin	7.238.000	7.238.000	7.238.000	7.238.000
136	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	451.097.240	451.097.240	576.363.920	576.363.920
137	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	451.685.025	451.685.025		
138	Trần Hương Diệu Hoa	128.280.000	128.280.000		
139	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	3.514.564.680	3.514.564.680		
140	Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh	5.802.500	5.802.500		
141	Công ty TNHH Minh An QN	24.143.900	24.143.900		
142	Công ty TNHH Một thành viên Việt Anh SH	438.870.355	438.870.355		
143	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	12.713.484	12.713.484		

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
144	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	108.170.700	108.170.700		
145	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên	12.408.000	12.408.000		
146	Công ty TNHH Sản xuất và chế biến nước sạch Quảng Ninh	13.715.735	13.715.735		
147	Công ty Cổ phần Thiết bị máy mỏ 68	160.050.000	160.050.000		
148	Công ty TNHH MTV Đại Dương CP	152.297.376	152.297.376		
149	Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí	301.145.940	301.145.940		
150	Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Vifaco	50.358.000	50.358.000		
151	Công ty TNHH Quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	20.553.500	20.553.500		

Người lập biểu

2/10/17

Nguyễn Huyền Trang

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2017

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		13.906.112.825	28.817.064.620	16.601.417.077	272.017.538.355	258.038.089.864	27.885.561.316
1	Thuế giá trị gia tăng	11	9.944.164.070	8.921.731.258	6.659.587.665	70.726.351.921	71.748.784.733	8.921.731.258
-	Hàng nội địa	11.1	9.944.164.070	8.921.731.258	6.659.587.665	70.726.351.921	71.748.784.733	8.921.731.258
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15						
6	Thuế tài nguyên	16	3.961.948.755	18.963.830.058	9.010.326.108	193.561.357.796	178.559.476.493	18.963.830.058
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		931.503.304	931.503.304	7.726.828.638	7.726.828.638	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19				3.000.000	3.000.000	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	482.223.000	1.399.761.000	704.979.000	104.953.886.247	104.036.348.247	1.399.761.000
1	Phí bảo vệ môi trường	31	482.223.000	1.399.761.000	704.979.000	13.365.495.000	12.447.957.000	1.399.761.000
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				91.495.941.288	91.495.941.288	
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36				92.449.959	92.449.959	
	Tổng cộng (40=10+30)		14.388.335.825	30.216.825.620	17.306.396.077	376.971.424.602	362.074.438.111	29.285.322.316

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.184.964.565	(1.173.208)	-	(91.623.579)	-	3.093.340.986
1	Thuế giá trị gia tăng	11						
-	Hàng nội địa	11.1						
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2.126.093.077					2.126.093.077
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1.049.234.215	(1.173.208)		(81.986.306)		967.247.909
6	Thuế tài nguyên	16				-		-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	9.637.273			(9.637.273)		-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31						
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		T.ry kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		3.184.964.565	(1.173.208)	-	(91.623.579)	-	3.093.340.986

Người lập biểu

dan

Cao Thị Duyên

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến